

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020
(Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và TPCP)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ quyết định số 1178/QĐ-BKHDT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (lần 2);

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 137/TTr-SKH-KTN ngày 11/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2019-2020 (Nguồn vốn Ngân sách Trung ương và TPCP) như biểu đính kèm.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư theo quy định của Luật đầu tư công; chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quyết định này theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã hướng dẫn hạng mục công trình, cơ cấu vốn; theo dõi tình hình thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn và thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chánh Văn phòng điều phối Chương

trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các chủ đầu tư có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Chính

**PHÂN BỐ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2019-2020**
(Nguồn vốn: **Vốn ĐTPT nguồn NSTW và TPCP**)

(Kèm theo quyết định số **2449/QĐ-UBND** ngày **23** tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
	TỔNG SỐ		117	657.160	70.000	276.580	70.000	380.580	
1	Các xã ĐBK, các xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, các xã có tỷ lệ hộ nghèo cao thuộc huyện nghèo Đakrông.		39	380.450	43.453,05	155.810	43.453,05	224.640	hệ số 4
1.1	Các xã ĐBK, xã biên giới theo QĐ 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ		28	274.134	32.408,60	112.854	32.408,60	161.280	
	- Huyện Vĩnh Linh: 2 xã								
	Xã Vĩnh Ô	UBND xã Vĩnh Ô	1	9.856	1.194,95	4.096	1.194,95	5.760	
	Xã Vĩnh Khê	UBND xã Vĩnh Khê	1	8.806	144,95	3.046	144,95	5.760	
	- Huyện Gio Linh (02 xã): Linh Thượng, Vĩnh Trường	UBND các xã	2	19.712	2.389,90	8.192	2.389,90	11.520	
	- Huyện Đakrông (09 xã): A Bung, A Ngo, A Vao, Ba Nang, Đakrông, Húc Nghi, Tà Long, Tà Rụt, Hướng Hiệp.	UBND các xã	9	88.704	10.754,55	36.864	10.754,55	51.840	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
-	Huyện Hướng Hóa (14 xã): Thuận, Ba Tầng, Hướng Phùng, A Dơi, A Túc, Húc, Hướng Lập, Hướng Linh, Hướng Lộc, Hướng Sơn, Hướng Tân, Hướng Việt, Thanh, A Xing	UBND các xã	14	137.984	16.729,30	57.344	16.729,30	80.640	Tân Thành dự kiến đạt chuẩn 2018
	Xã Xy	UBND xã Xy	1	9.072	1.194,95	3.312	1.194,95	5.760	
1. 2	<i>Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo QĐ 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017</i>		11	106.316	11.044,45	42.956	11.044,45	63.360	
-	Huyện Hải Lăng (02 xã): Hải An, Hải Khê	UBND các xã	2	19.712	2.389,90	8.192	2.389,90	11.520	
-	Huyện Vĩnh Linh (01 xã): Vĩnh Thái	UBND xã Vĩnh Thái	1	9.856	1.194,95	4.096	1.194,95	5.760	Vĩnh Giang đạt chuẩn 2018
-	Huyện Gio Linh (04 xã): Các xã: Trung Giang, Gio Hải, Gio Việt.	UBND các xã	3	29.568	3.584,85	12.288	3.584,85	17.280	
	Xã Gio Mai	UBND xã Gio Mai	1	8.806	144,95	3.046	144,95	5.760	
-	Huyện Triệu Phong (04 xã): Các xã: Triệu Vân, Triệu An, Triệu Lăng	UBND các xã	3	29.568	3.584,85	12.288	3.584,85	17.280	
	Xã Triệu Độ	UBND xã Triệu Độ	1	8.806	144,95	3.046	144,95	5.760	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
2	Các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới gđ 2011-2015		18,00	44.052	4.100,00	18.132	4.100,00	25.920	hệ số 1
-	Huyện Cam Lộ (01 xã): Cam An	UBND xã Cam An	1	2.114		674		1.440	
-	Huyện Hải Lăng (02 xã)								
	Xã Hải Phú	UBND xã Hải Phú	1	2.114		674		1.440	
	Xã Hải Thượng	UBND xã Hải Thượng	1	3.114	683	1.674	683	1.440	
-	Thị xã Quảng Trị (01 xã): xã Hải Lệ	UBND xã Hải Lệ	1	2.114		674		1.440	
-	Huyện Vĩnh Linh (07 xã):								
	Các xã: Vĩnh Hiền, Vĩnh Nam, Vĩnh Thành, Vĩnh Lâm	UBND các xã	4	8.456		2.696		5.760	
	Các xã: Vĩnh Kim, Vĩnh Thủy, Vĩnh Thạch	UBND các xã	3	9.342	2.049	5.022	2.049	4.320	
-	Huyện Gio Linh (01 xã): xã Gio Sơn	UBND xã Gio Sơn	1	2.114		674		1.440	
-	Huyện Triệu Phong (04 xã):								
	Các xã: Triệu Thuận, Triệu Phước, Triệu Trạch	UBND các xã	3	6.342		2.022		4.320	
	Xã Triệu Thành	UBND xã Triệu Thành	1	3.114	685	1.674	685	1.440	
	Huyện Hướng Hóa (02 xã):								
	Xã Tân Liên	UBND xã Tân Liên	1	2.114		674		1.440	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
3	Xã Tân Hợp	UBND xã Tân Hợp	1	3.114	683	1.674	683	1.440	Hệ số 1 (đã được hỗ trợ đạt chuẩn từ NSĐP)
	Các xã đạt chuẩn NTM năm 2016		13	34.877	4.219,30	16.157	4.219,30	18.720	
	Các xã: Vĩnh Tú, Vĩnh Hòa, Vĩnh Trung	UBND các xã	3	7.392	434.85	3.072	434.85	4.320	
	Xã Vĩnh Tân	UBND xã Vĩnh Tân	1	2.752	144.95	1.312	144.95	1.440	
	Xã Tân Long	UBND xã Tân Long	1	3.514	1.194.95	2.074	1.194.95	1.440	
	Xã Gio An	UBND xã Gio An	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	
	Xã Gio Hòa	UBND xã Gio Hòa	1	2.569	249,95	1.129	249,95	1.440	
	Xã Cam Thủy	UBND xã Cam Thủy	1	2.569	249,95	1.129	249,95	1.440	
	Xã Cam Thành	UBND xã Cam Thành	1	3.434	1.114,90	1.994	1.114,90	1.440	
	Xã Cam Chính	UBND xã Cam Chính	1	2.987	249,95	1.547	249,95	1.440	
	Xã Hải Lâm	UBND xã Hải Lâm	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	
	Xã Hải Tân	UBND xã Hải Tân	1	2.268	144,95	828	144,95	1.440	
	Xã Triệu Đại	UBND xã Triệu Đại	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	
4	Các xã đạt chuẩn NTM năm 2017-2018		23	79.737	5.748,85	46.617	5.748,85	33.120	Hệ số 1 (bao gồm Tân Thành)
	Các xã: Hải Hòa, Hải Quế	UBND các xã	2	6.056	289,90	3.176	289,90	2.880	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
	Các xã: Hải Vĩnh, Hải Dương, Hải Thọ	UBND các xã	3	10.185	434,85	5.865	434,85	4.320	
	Xã Cam Nghĩa	UBND xã Cam Nghĩa	1	2.569	249,95	1.129	249,95	1.440	
	Xã Cam Thanh	UBND xã Cam Thanh	1	3.528	144,95	2.088	144,95	1.440	
	Xã Cam Hiếu	UBND xã Cam Hiếu	1	3.682	144,95	2.242	144,95	1.440	
	Xã Cam Tuyền	UBND xã Cam Tuyền	1	3.412	144,95	1.972	144,95	1.440	
	Xã Vĩnh Long	UBND xã Vĩnh Long	1	3.028	144,95	1.588	144,95	1.440	
	Xã Vĩnh Sơn	UBND xã Vĩnh Sơn	1	4.028	144,95	2.588	144,95	1.440	
	Xã Vĩnh Chấp	UBND xã Vĩnh Chấp	1	3.395	144,95	1.955	144,95	1.440	
	Xã Tân Lập	UBND xã Tân Lập	1	3.133	249,95	1.693	249,95	1.440	
	Xã Tân Thành	UBND xã Tân Thành	1	5.536	1.194,95	4.096	1.194,95	1.440	
	Xã Gio Phong	UBND xã Gio Phong	1	4.113	249,95	2.673	249,95	1.440	
	Xã Gio Quang	UBND xã Gio Quang	1	3.028	144,95	1.588	144,95	1.440	
	Các xã: Linh Hải, Gio Bình	UBND các xã	2	6.790	289,90	3.910	289,90	2.880	
	Xã Trung Hải	UBND xã Trung Hải	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
	Xã Vĩnh Giang	UBND xã Vĩnh Giang	1	5.536	1.194,95	4.096	1.194,95	1.440	
	Xã Triệu Đông	UBND xã Triệu Đông	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	
	Các xã: Triệu Sơn, Triệu Giang	UBND các xã	2	6.790	289,90	3.910	289,90	2.880	
5	Các dự kiến đạt chuẩn giai đoạn 2019-2020 (bao gồm các xã trên 15 tiêu chí)		13,00	39.544	2.934,35	15.208	2.934,35	24.336	HS 1,3
-	Huyện Gio Linh (3 xã): Gio Châu, Trung Sơn, Gio Mỹ	UBND các xã	3	8.688	434,85	3.072	434,85	5.616	
-	Huyện Hải Lăng (4 xã): Hải Quy, Hải Sơn, Hải Ba, Hải Xuân	UBND các xã	4	11.584	579,80	4.096	579,80	7.488	
-	Huyện Triệu Phong (05 xã): Triệu Long, Triệu Trung, Triệu Thượng, Triệu Tài, Triệu Hòa.	UBND các xã	5	14.480	724,75	5.120	724,75	9.360	
	Huyện Đakrông: xã Hải Phúc.	UBND xã Hải Phúc	1	4.792	1.194,95	2.920	1.194,95	1.872	
6	Các xã còn lại		11	30.496	2.644,45	14.656	2.644,45	15.840	hệ số 1
-	Huyện Vĩnh Linh (01 xã), gồm: Vĩnh Hà.	UBND xã Vĩnh Hà	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	
-	Huyện Gio Linh (2 xã): Gio Thành, Hải Thái.	UBND các xã	2	4.928	289,90	2.048	289,90	2.880	
-	Huyện Triệu Phong (1 xã): Triệu Ái.	UBND xã Triệu Ái	1	2.464	144,95	1.024	144,95	1.440	

TT	Danh mục công trình	Chủ đầu tư	Số xã	KH 2016-2020		KH 2016-2018 đã phân bổ		KH 2019-2020 (NSTW)	Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: TPCP	Tổng số	Trong đó: TPCP		
-	Huyện Hải Lăng (3 xã), gồm: Hải Trường, Hải Chánh, Hải Thành.	UBND các xã	3	7.392	434.85	3.072	434,85	4.320	
	Xã Hải Thiện	UBND xã Hải Thiện	1	2.268	144,95	828	144,95	1.440	
-	Huyện Đakrông: Triệu Nguyên, Ba Lòng.	UBND các xã	2	6.620	289,90	3.740	289,90	2.880	
	Xã Mô Ó.	UBND xã Mô ó	1	4.360	1.194,95	2.920	1.194,95	1.440	
7	Khen thưởng huyện Vĩnh Linh	UBND huyện Vĩnh		10.000	6.900,00	10.000	6.900,00		
8	Để lại 10% của 2019-2020			38.004				38.004	hỗ trợ các xã và huyện đạt chuẩn 2019-2020